

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2014

Mã cổ phiếu: FCN

Hà Nội - Tháng 2 năm 2015



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	2- 3
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4-5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6-7
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8-26



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.459.775.320.153	1.167.991.808.933
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	236.575.333.694	360.151.040.948
1. Tiền	111		153.810.896.935	272.451.040.948
2. Các khoản tương đương tiền	112		82.764.436.759	87.700.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	5.123.896.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	5.123.896.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		975.854.128.507	660.795.534.803
1. Phải thu khách hàng	131		961.006.309.994	305.606.196.434
2. Trả trước cho người bán	132		13.753.542.130	11.491.074.573
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	349.467.201.641
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	5.514.586.683	1.159.911.093
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.420.310.300)	(6.928.848.938)
IV- Hàng tồn kho	140		152.906.857.714	113.466.360.543
1. Hàng tồn kho	141	5.3	152.906.857.714	113.466.360.543
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		94.439.000.238	28.454.976.639
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	2.465.901.069	1.292.226.225
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		87.292.488	866.023.921
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		226.935.915	551.745.556
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	91.658.870.766	25.744.980.937
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		781.897.824.380	426.245.183.069
II- Tài sản cố định	220		418.384.618.459	265.859.724.125
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	151.095.264.228	131.704.868.844
- Nguyên giá	222		265.491.299.293	224.235.396.078
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(114.396.035.066)	(92.530.527.234)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.6	184.793.418.040	71.930.672.248
- Nguyên giá	225		219.560.019.724	91.176.280.777
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(34.766.601.684)	(19.245.608.529)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	67.294.853.346	23.831.160.832
- Nguyên giá	228		70.873.665.828	26.269.091.609
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.578.812.482)	(2.437.930.777)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	15.201.082.845	38.393.022.201
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		345.614.328.156	148.834.098.551
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.9	232.522.688.156	140.502.458.551
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.10	113.091.640.000	8.331.640.000
V- Tài sản dài hạn khác	260		17.898.877.765	11.551.360.393
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	13.364.637.714	8.729.023.509
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		331.965.163	430.061.996

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. Tài sản dài hạn khác	268	5.12	4.202.274.888	2.392.274.888
VI Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.241.673.144.533	1.594.236.992.002
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.449.061.083.675	895.668.987.527
I- Nợ ngắn hạn	310		1.080.143.703.477	848.944.461.969
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	189.209.190.765	181.460.902.255
2. Phải trả người bán	312		553.855.066.230	352.455.051.224
3. Người mua trả tiền trước	313		57.532.083.802	59.217.873.277
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	57.250.660.465	51.311.149.453
5. Phải trả người lao động	315		3.568.010.776	9.575.577.100
6. Chi phí phải trả	316	5.15	204.637.228.273	171.986.020.643
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	504.097.539	675.693.585
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3.679.093.200	1.146.703.019
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.908.272.427	21.115.491.413
II- Nợ dài hạn	330		368.917.380.198	46.724.525.558
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.17	363.037.582.687	40.592.978.835
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		5.879.797.511	6.131.546.723
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		717.546.881.203	616.518.108.144
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	717.546.881.203	616.518.108.144
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		457.228.540.000	397.591.180.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.538.983.821	34.538.983.821
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		39.176.162.869	35.157.778.716
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.488.079.435	11.478.889.358
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		173.115.115.078	137.751.276.249
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		75.065.179.655	82.049.896.331
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	440		2.241.673.144.533	1.594.236.992.002

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	TM	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại (USD)		13.321,30	27.885,14

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Lưu Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Th.S. Phạm Việt Khoa

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	763.338.458.334	513.639.095.025	1.353.969.468.868	1.204.727.195.590
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	1.692.000	-	1.692.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		763.338.458.334	513.637.403.025	1.353.969.468.868	1.204.725.503.590
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	634.327.698.574	436.966.390.414	1.097.940.152.976	1.000.609.829.361
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		129.010.759.760	76.671.012.611	256.029.315.892	204.115.674.229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	1.459.554.355	1.661.521.741	11.725.061.432	12.950.035.658
7. Chi phí tài chính	22	5.22	13.805.296.591	4.020.810.723	31.873.651.461	20.764.853.958
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>12.271.957.544</i>	<i>3.806.638.829</i>	<i>28.426.164.059</i>	<i>18.157.221.550</i>
8. Chi phí bán hàng	24		3.193.139.318	3.045.680.766	11.299.795.829	10.544.311.234
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.716.916.671	16.024.851.170	63.638.234.495	50.887.082.816
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		94.754.961.536	55.241.191.693	160.942.695.540	134.869.461.879
11. Thu nhập khác	31	5.23	64.291.012.384	2.846.549.594	140.402.442.967	25.491.970.760
12. Chi phí khác	32	5.24	63.652.306.232	1.504.885.533	141.415.269.159	23.431.278.870
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		638.706.152	1.341.664.061	(1.012.826.192)	2.060.691.890
14. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		15.646.532.491	6.669.525.629	21.027.038.156	12.627.458.551
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+ 45)	50		111.040.200.178	63.252.381.383	180.956.907.503	149.557.612.320
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	20.963.012.195	8.376.152.359	33.889.083.157	26.532.944.649

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(16.458,405)	6.122.159,341	76.975,555	6.164.355,570
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	90.093.646,389	48.754.069,683	146.990.848,792	116.860.312,101
19.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	61	2.558.857,446	14.731.678,460	4.989.432,454	14.528.127,542
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	87.534.788,943	34.022.391,223	142.001.416,338	102.332.184,559
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.039	856	3.106	4.694

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Lưu Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú



TỔNG GIÁM ĐỐC

Th.S. Phạm Việt Khoa

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Mẫu B03-DN

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
		01/01/2014 đến 31/12/2014	01/01/2013 đến 31/12/2013
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	180.956.907.503	149.557.612.320
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	49.465.982.684	38.265.751.659
- Các khoản dự phòng	03	23.851.543	901.341.573
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2.329.326.569	1.892.595.931
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.338.577.440)	(14.924.163.361)
- Chi phí lãi vay	06	28.426.164.059	18.157.221.550
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	250.863.654.918	193.850.359.672
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(379.170.403.821)	(428.133.936.673)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(39.440.497.171)	72.066.159.163
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	250.712.088.434	338.518.080.250
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.809.289.049)	503.159.463
- Tiền lãi vay đã trả	13	(28.426.164.059)	(18.157.221.550)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(54.763.922.660)	(23.343.159.027)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	126.418.664	1.070.356.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(54.427.155.441)	(5.285.252.612)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(60.335.270.185)	131.088.544.686
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(207.348.345.815)	(62.478.216.294)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	140.147.930.556	25.414.300.443
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(14.154.882.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.123.896.000	9.030.986.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(218.380.650.000)	(31.331.640.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	30.000.000.000	6.065.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.720.387.919	12.766.672.088
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(239.736.781.340)	(54.687.779.763)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	19.879.550.000	200.974.073.500
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	701.730.757.024	393.836.318.577
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(459.645.333.931)	(366.673.256.064)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(45.716.188.178)	(23.106.656.016)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(39.754.668.200)	(15.649.608.100)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	176.494.116.715	189.380.871.897
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	(123.577.934.810)	265.781.636.820
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	360.151.040.948	96.220.816.919
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	2.227.556	(1.851.412.791)
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	236.575.333.694	360.151.040.948

Người lập biểu



Lưu Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Th.S. Phạm Kiệt Khoa

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 13 ngày 26 tháng 7 năm 2013 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599 và tăng vốn điều lệ lên 165.663.280.000 đồng. Thay đổi lần thứ 14 ngày 18/10/2013 về việc tăng vốn điều lệ lên 397.591.180.000 đồng. Thay đổi lần thứ 15 ngày 14/4/2014 về việc điều chỉnh địa chỉ đăng ký kinh doanh. Thay đổi lần thứ 17 ngày 27/6/2014 về việc tăng vốn điều lệ lên 457.228.540.000 đồng (Bốn trăm năm mươi bảy tỷ hai trăm hai mươi tám triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn./.)

Các Công ty con là:

- **Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour** hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011022000246 ngày 25 tháng 09 năm 2009 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Chuyển đổi thành **Công ty Cổ phần xử lý nền FECON Shanghai Harbour** theo giấy chứng nhận đầu tư số 011032002204 ngày 17 tháng 01 năm 2014. Trong đó, Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình Ngâm FECON góp 2.537.250 USD (Hai triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi đô la Mỹ), chiếm 50,5% vốn điều lệ, góp bằng tiền mặt, máy móc thiết bị, văn phòng; Công ty TNHH tập đoàn xây dựng hạ tầng vịnh cảng Thượng Hải góp 2.450.000 USD (Hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đô la Mỹ), chiếm 49% vốn điều lệ, góp bằng tiền mặt và máy móc thiết bị; ông Nguyễn Chí Công góp 25.000 USD (Hai mươi lăm nghìn đô la Mỹ) chiếm 0,5% vốn điều lệ, góp vốn bằng tiền mặt.
- **Công ty Cổ phần FECON MILTEC** hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 502032000190 ngày 21/11/2011 của Ban Quản lý khu kinh tế Tỉnh Long An. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và công trình ngầm FECON nắm giữ 50,29% vốn điều lệ và có quyền kiểm soát, chi phối doanh nghiệp.
- **Viện Nền móng và Công trình ngầm** được thành lập theo Quyết định số 090905/QĐ/HĐQT-FECON ngày 01 tháng 10 năm 2009 và được Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 262/ĐK-KH&CN lần đầu ngày 19/01/2010; thay đổi đăng ký lần thứ ba (03) ngày 18/05/2011, thay đổi đăng ký lần thứ năm (05) ngày 01/10/2012. Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- **Trường PTTH Ý Yên** chuyển đổi từ Trường phổ thông dân lập (thành lập theo Quyết định số 995/1998/QĐ-UB ngày 28 tháng 07 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định) thành Trường Trung học phổ thông tư thục theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON.

Địa chỉ đăng ký: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị; Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA); Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT); Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình; Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm; Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng; Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất năm cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất năm

Báo cáo tài chính hợp nhất năm các Báo cáo tài chính năm của Công ty và Báo cáo tài chính năm của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

Các thay đổi trong chính sách kế toán

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán so với kỳ trước.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính năm tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng giao dịch thanh toán. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có số dư gốc ngoại tệ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Thuê tài sản

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể, máy móc, thiết bị thời gian sử dụng từ 5 đến 8 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất thuê bao gồm: Giá trị quyền sử dụng văn phòng tại Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng tài sản thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 48 năm và 25 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm. Tiền thuê văn phòng tháp CEO và chi phí mua quyền sử dụng đất Cụm công nghiệp Thị Sơn.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng Xây dựng

Doanh thu và chi phí của Hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến Hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện Hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu Hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của Hợp đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	32.104.035.982	42.725.769.306
Tiền gửi Ngân hàng	121.706.860.953	229.725.271.642
Các khoản tương đương tiền	82.764.436.759	87.700.000.000
Tổng	236.575.333.694	360.151.040.948

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng	961.006.309.994	305.606.196.434
Trả trước cho người bán	13.753.542.130	11.491.074.573
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	349.467.201.641
Các khoản phải thu khác	5.514.586.683	1.159.911.093
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.420.310.300)	(6.928.848.938)
Tổng	975.854.128.507	660.795.534.803

Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về tiền Bảo hiểm	-	9.113.461
Phải thu khác	434.666.258	150.797.632
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	513.086.815	
Đặt cọc dự thầu	151.000.000	
Công ty TNHH MTV đầu tư và thương mại Hà Việt	4.415.833.610	
Công ty Cổ phần FECON Holdings	-	1.000.000.000
Tổng	5.514.586.683	1.159.911.093

5.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.613.305.456	11.762.709.981
Công cụ, dụng cụ	47.854.500	35.482.312
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	137.121.758.591	100.205.342.866
Thành phẩm	3.530.437.648	1.313.192.743
Hàng hoá	-	-
Hàng gửi đi bán	593.501.519	149.632.641
Tổng	152.906.857.714	113.466.360.543

5.4 Tài sản ngắn hạn

5.4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	253.658.651	681.242.716
Chi phí Quảng cáo	43.355.612	5.833.331
Chi phí bảo hiểm	270.714.868	163.365.482
Sửa chữa văn phòng	-	295.331.400
Chi phí mua phần mềm	80.458.333	
Chi phí sửa chữa xe, máy móc	-	2.026.000
Chi phí thuê văn phòng	479.562.909	
Chi phí đăng tuyển dụng	3.547.500	
Phí đánh giá hệ thống quản lý chất lượng	-	8.000.000
Chi phí bảo hộ lao động	792.008.167	6.966.666
Chi phí ngắn hạn khác	542.595.029	112.960.630
Chi phí đào tạo ISO	-	16.500.000
Tổng	2.465.901.069	1.292.226.225

5.4.2 Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng cho các đội thi công	85.533.455.845	25.685.580.937
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	59.400.000	59.400.000
Tổng	85.592.855.845	25.744.980.937

5.4.3 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	548.745.556
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14.636.711.361	866.023.921
Phải thu khác từ nhà nước	44.851.744	3.000.000
Tổng	14.681.563.105	1.417.769.477

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.5 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2014	11.861.884.564	189.369.304.336	16.516.958.459	355.544.009	6.131.704.710	224.235.396.078
Tăng trong kỳ	146.713.800	147.517.909.463	4.912.696.737	90.323.750	3.364.581.804	156.032.225.554
Mua trong kỳ	146.713.800	147.517.909.463	4.861.330.742	90.323.750	3.364.581.804	155.980.859.559
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	51.365.995	-	-	51.365.995
Giảm trong kỳ						
Thanh lý, nhượng bán	-	82.850.104.718	-	-	-	82.850.104.718
	-	82.850.104.718	-	-	-	82.850.104.718
Số dư tại 30/09/2014	12.008.598.364	254.037.109.081	21.429.655.196	445.867.759	9.496.286.514	297.417.516.914

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2014	3.914.343.702	77.710.798.026	9.219.487.653	354.531.829	1.331.366.024	92.530.527.234
Tăng trong kỳ	468.529.311	19.498.355.683	2.350.546.988	44.438.809	893.781.439	23.255.652.230
Khấu hao trong kỳ	468.529.311	18.591.045.657	2.350.546.988	44.438.809	893.781.439	22.348.342.204
Tăng khác	-	907.310.026	-	-	-	907.310.026
Giảm trong kỳ						
Thanh lý, nhượng bán	-	6.630.248.347	-	-	-	6.630.248.347
	-	6.630.248.347	-	-	-	6.630.248.347
Số dư tại 30/09/2014	4.382.873.013	90.578.905.362	11.570.034.641	398.970.638	2.225.147.463	109.155.931.117
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2014	7.947.540.862	111.658.506.310	7.297.470.806	1.012.180	4.800.338.686	131.704.868.844
Tại 30/09/2014	7.625.725.351	163.458.203.719	9.859.620.555	46.897.121	7.271.139.051	188.261.585.797

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

72.983.880.544

8.097.786.931

5.6 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2014	91.176.280.777	91.176.280.777
Tăng trong kỳ	133.278.839.647	133.278.839.647
Thuê tài chính trong kỳ	133.278.839.647	133.278.839.647
Giảm trong kỳ	4.895.100.700	4.895.100.700
Giảm tài sản cố định thuê tài chính	4.895.100.700	4.895.100.700
Số dư tại 31/12/2014	219.560.019.724	219.560.019.724
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2014	19.245.608.529	19.245.608.529
Tăng trong kỳ	16.336.843.275	16.336.843.275
Khấu hao trong kỳ	16.336.843.275	16.336.843.275
Giảm trong kỳ	815.850.120	815.850.120
Giảm tài sản cố định thuê tài chính	815.850.120	815.850.120
Giảm khác	-	-
Số dư tại 31/12/2014	34.766.601.684	34.766.601.684
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2014	71.930.672.248	71.930.672.248
Tại 31/12/2014	184.793.418.040	184.793.418.040

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2014	25.452.210.900	301.152.952	515.727.757	26.269.091.609
Tăng trong kỳ	44.329.574.219	275.000.000	-	44.604.574.219
Mua trong năm	-	275.000.000	-	275.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	44.329.574.219	-	-	44.329.574.219
Tăng do hợp nhất kinh doanh				-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	69.781.785.119	576.152.952	515.727.757	70.873.665.828
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2014	1.933.066.310	239.370.758	265.493.709	2.437.930.777
Tăng trong kỳ	996.779.271	108.809.930	35.292.504	1.140.881.705
Khấu hao trong kỳ	996.779.271	108.809.930	35.292.504	1.140.881.705
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	2.929.845.581	348.180.688	300.786.213	3.578.812.482
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2014	23.519.144.590	61.782.194	250.234.048	23.831.160.832
Tại 31/12/2014	66.851.939.538	227.972.264	214.941.544	67.294.853.346

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Máy khoan TOHO 312832		
Máy khoan TOHO 312694		
Chi phí san lấp mặt bằng - Xây dựng nhà học sinh	188.116.000	159.525.000
Chi phí gia công máy thi công cọc cát	-	88.658.339
Chi phí đầu tư Sàn Mipec Tây Sơn	-	38.144.838.862
Chi phí xây dựng phần mềm quản lý SAP	15.012.966.845	-
Tổng	15.201.082.845	38.393.022.201

5.9 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON	14.760.000	158.408.182.377	9.750.000	110.894.040.190
Công ty Cổ phần FECON - Nghi Sơn	-	-	3.000.000	29.608.418.361
Tổng công ty tư vấn thiết kế giao thông vận tải - CTCP	3.220.300	74.114.505.779	-	-
	17.980.300	232.522.688.156	12.750.000	140.502.458.551

5.10 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty cổ phần khoáng sản Hải Đăng	1.331.640.000	1.331.640.000
Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 1	70.000.000.000	-
Công ty cổ phần hạ tầng FCC	34.760.000.000	-
Tổng	113.091.640.000	8.331.640.000

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	7.029.444.601	3.316.520.231
Chi phí quảng cáo	137.083.333	364.174.613
Chi phí sửa chữa văn phòng	938.074.754	132.220.554
Tiền thuê văn phòng	-	4.909.337.942
Chi phí phần mềm	116.633.333	-
Chi phí khác	5.143.401.693	6.770.169
Tổng	13.364.637.714	8.729.023.509

5.12 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn cho Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính VCB	1.713.556.680	1.763.556.680
Ký quỹ, ký cược dài hạn cho Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.860.000.000	-
Đặt cọc tiền thuê đất	628.718.208	628.718.208
Tổng	4.202.274.888	2.392.274.888

5.13 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	189.209.190.765	181.460.902.255
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Đông Đô	121.070.567.392	67.500.000.000
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	62.612.348.514	66.022.660.672
- Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam - CN Đống Đa	4.177.250.000	-
- Công ty cổ phần FECON Miltec	1.349.024.859	-
- Công ty Shanghai Harbour Brunei	-	47.938.241.583
Tổng	189.209.190.765	181.460.902.255

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	30.265.844.459	5.947.483.853
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.493.104.593	45.251.007.270
Thuế thu nhập cá nhân	491.711.413	112.658.330
Tổng	57.250.660.465	51.311.149.453

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích chi phí các công trình	204.637.228.273	171.986.020.643
Tổng	204.637.228.273	171.986.020.643

5.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	125.388.910	78.332.175
Bảo hiểm xã hội	236.677.714	99.132.985
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	142.030.915	498.228.425
Tổng	504.097.539	675.693.585

5.17 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng	243.175.206.383	8.293.254.000
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	3.265.625.000	4.750.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	2.453.022.000	3.543.254.000
- Phát hành trái phiếu	195.585.000.000	-
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô - VND	494.500.000	-
- Công ty Shanghai Harbour Brunei	41.377.059.383	-
Nợ dài hạn	45.809.874.304	32.299.724.835
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	45.421.234.694	30.533.603.197
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	388.639.610	1.766.121.638
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	74.052.502.000	
Tổng	363.037.582.687	40.592.978.835

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Mẫu B09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.18 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	138.051.620.000	35.604.060.321	18.876.706.667	9.438.353.334	162.295.552.136	364.266.292.458
Tăng trong năm	259.539.560.000	2.176.523.500	17.677.957.579	8.838.978.789	102.332.184.559	390.565.204.427
Tăng vốn - Lợi nhuận	60.742.010.000	-	-	-	-	60.742.010.000
Tăng vốn	198.797.550.000	2.176.523.500	-	-	200.974.073.500	200.974.073.500
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	102.332.184.559	102.332.184.559
Trích các quỹ	-	-	17.677.957.579	8.838.978.789	-	26.516.936.368
Giảm trong năm	-	3.241.600.000	1.396.885.530	6.798.442.765	126.876.460.446	138.313.388.741
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	44.194.893.945	44.194.893.945
Chia cổ tức - Cổ phiếu	-	-	-	-	60.742.010.000	60.742.010.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	15.929.763.100	15.929.763.100
Giảm khác	-	3.241.600.000	1.396.885.530	698.442.765	-	5.336.928.295
Các khoản chi khác	-	-	-	6.100.000.000	5.309.152.375	11.409.152.375
Tiền thù lao	-	-	-	-	700.641.026	700.641.026
Số dư tại 31/12/2013	397.591.180.000	34.538.983.821	35.157.778.716	11.478.889.358	137.751.276.249	616.518.108.144
Số dư tại 01/01/2014	397.591.180.000	34.538.983.821	35.157.778.716	11.478.889.358	137.751.276.249	616.518.108.144
Tăng trong kỳ	59.637.360.000	-	4.018.384.153	2.009.190.077	146.990.848.792	212.655.783.022
Tăng vốn - Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn	59.637.360.000	-	-	-	-	59.637.360.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	146.990.848.792	146.990.848.792
Trích các quỹ	-	-	4.018.384.153	2.009.190.077	-	6.027.574.230
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	111.627.009.963	111.627.009.963
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	10.045.954.384	10.045.954.384
Chia cổ tức - Cổ phiếu	-	-	-	-	39.757.810.000	39.757.810.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	39.759.118.000	39.759.118.000
Tiền thù lao	-	-	-	-	1.942.270.104	1.942.270.104
Các khoản chi khác	-	-	-	-	20.121.857.475	20.121.857.475
Số dư tại 31/12/2014	457.228.540.000	34.538.983.821	39.176.162.869	13.488.079.435	173.115.115.078	717.546.881.203

5.18 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	397.591.180.000	138.051.620.000
Vốn góp tăng trong kỳ	59.637.360.000	60.742.010.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	457.228.540.000	198.793.630.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	89.562.882.384	68.565.879.405
	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.722.854	39.759.118
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.722.854	39.759.118
Cổ phiếu phổ thông	45.722.854	39.759.118
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.722.854	39.759.118
Cổ phiếu phổ thông	45.722.854	39.759.118
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa	78.854.576.475	184.796.658.283
Doanh thu bán thành phẩm	6.987.715.227	6.993.045.000
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.247.185.341.663	1.007.106.846.502
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.389.107.483	3.022.643.805
Doanh thu hoạt động đào tạo	2.101.616.500	2.808.002.000
Doanh thu khác	2.451.111.520	
Tổng	1.353.969.468.868	1.204.727.195.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.20 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Giá vốn hàng hóa	77.957.673.213	124.425.758.227
Giá vốn thành phẩm đã bán	(4.463.339.710)	3.757.925.611
Giá vốn của hoạt động xây lắp	1.018.276.096.742	866.088.908.006
Giá vốn của dịch vụ	2.278.761.947	4.206.925.228
Giá vốn hoạt động đào tạo	1.931.044.606	2.130.312.289
Giá vốn Doanh thu khác	1.959.916.178	1.526.638.875
Tổng	1.097.940.152.976	1.002.136.468.236

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.243.625.103	3.016.672.088
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.478.784.000	9.750.000.000
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.093.517	182.017.588
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.000.558.807	1.345.982
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5	-
Tổng	11.725.061.432	12.950.035.658

5.22 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Chi phí lãi vay	28.426.164.059	18.157.221.550
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	440.849.121
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	117.389.467	255.042.726
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.329.885.376	1.892.595.931
Chi phí tài chính khác	212.559	19.144.630
Tổng	31.873.651.461	20.764.853.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.23 Thu nhập khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Thanh lý tài sản cố định	140.147.930.556	25.414.300.443
Điều chỉnh giảm thu nhập khác năm 2013	118.220.000	-
Các khoản khác	136.292.411	77.670.317
Tổng	140.402.442.967	25.491.970.760

5.24 Chi phí khác

Chi phí khác	-	
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	140.531.762.219	23.256.809.170
Chi phí khác	883.506.940	174.469.700
Tổng	141.415.269.159	23.431.278.870
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	(1.012.826.192)	2.060.691.890

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	33.889.083.157	26.532.944.649
Cộng	33.889.083.157	26.532.944.649

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	146.990.848.792	116.860.312.101
Lợi ích của cổ đông thiểu số	4.989.432.454	14.528.127.542
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	142.001.416.338	102.332.184.559
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	42.830.851	21.802.453
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.315	4.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) – Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Lưu Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Th.S. Phạm Kiệt Khoa

